



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU
VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 227 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 2 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính: Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu và sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Công ty có trụ sở tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch	
- Bà Lê Thị Mai	Thành viên	
- Ông Phạm Công Thành	Thành viên	
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	
- Ông Lê Hữu Lợi	Thành viên	
- Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 06/04/2019</i>
- Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 06/04/2019</i>

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Bùi Tiến Vinh	Tổng Giám đốc
- Bà Lê Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Công Thành	Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Phạm Thị Xuân Thu	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Trần Lệ Hằng	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 227 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


Tổng Giám đốc
Bùi Tiên Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.716.905.418	85.781.508.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.307.770.428	1.739.560.297
1. Tiền	111		5.307.770.428	1.739.560.297
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.830.656.976	21.762.271.159
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	34.278.720.082	19.750.233.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.544.544.894	2.000.645.875
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.392.000	11.392.000
III. Hàng tồn kho	140		76.087.559.512	60.516.140.066
1. Hàng tồn kho	141	V.5	76.087.559.512	60.516.140.066
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		490.918.502	1.763.537.428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	490.918.502	296.560.128
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.466.977.300
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.337.317.579	72.050.410.295
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.546.000	37.546.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	37.546.000	37.546.000
II. Tài sản cố định	220		67.954.875.539	69.959.057.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	50.962.250.348	53.161.885.246
<i>Nguyên giá</i>	222		55.473.493.654	55.079.393.472
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.511.243.306)	(1.917.508.226)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16.992.625.191	16.797.172.044
<i>Nguyên giá</i>	228		17.010.346.648	16.800.346.648
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17.721.457)	(3.174.604)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	343.282.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	343.282.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.344.896.040	1.710.525.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.344.896.040	1.710.525.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		190.054.222.997	157.831.919.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		79.438.087.991	56.125.043.798
I. Nợ ngắn hạn	310		75.438.087.991	51.525.043.798
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.043.913.212	1.304.167.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	15.203.314.908	6.587.805.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.440.381.041	1.301.503.105
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	67.946.790	408.749.333
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	121.703.321	30.527.874
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	52.834.814.119	41.892.290.184
II. Nợ dài hạn	330		4.000.000.000	4.600.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4.000.000.000	4.600.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.616.135.006	101.706.875.447
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	110.616.135.006	101.706.875.447
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		88.000.000.000	88.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		88.000.000.000	88.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.616.135.006	13.706.875.447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.706.875.447	8.049.357.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.909.259.559	5.657.518.390
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		190.054.222.997	157.831.919.245

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Ngô Thị Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Công Thành



Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	91.669.490.941	61.411.741.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		91.669.490.941	61.411.741.727
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	70.542.841.513	56.142.338.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.126.649.428	5.269.403.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	11.945.087	44.305.703
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	2.162.066.502	849.479.399
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.139.926.811	840.307.741
8. Chi phí bán hàng	25	VL.5	5.979.918.323	1.651.900.125
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.6	1.859.993.592	1.500.441.668
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.136.616.098	1.311.888.027
11. Thu nhập khác	31		155.535	16.000
12. Chi phí khác	32		197.184	135.562.364
13. Lợi nhuận khác	40		(41.649)	(135.546.364)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.136.574.449	1.176.341.663
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.8	2.227.314.890	235.268.333
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.909.259.559	941.073.331
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.9	1.012	107
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL.9	1.012	107

Người lập biểu

Ngô Thị Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Công Thành

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2019



Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.136.574.449	1.176.341.663
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.608.281.933	330.196.860
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		22.139.691	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(256.087)	(263.013)
- Chi phí lãi vay	06		2.139.926.811	840.307.741
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.906.666.797	2.346.583.251
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.600.595.476)	26.125.473.432
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.571.419.446)	(3.554.108.189)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.979.204.255	(539.500.826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		171.270.591	(931.254.297)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.149.729.354)	(840.307.741)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.277.060.124)	(1.996.584.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.541.662.757)	20.610.301.446
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(236.000.000)	(39.563.944.971)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		256.087	263.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(235.743.913)	(39.563.681.958)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		62.501.875.163	27.067.177.870
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(52.159.351.228)	(9.031.327.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.342.523.935	18.035.850.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.565.117.265	(917.530.513)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.739.560.297	1.427.650.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.092.866	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5.307.770.428	510.119.700

Người lập biểu

Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 2 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm, bao gồm:

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả và sơ chế trước khi xuất khẩu cho các đối tác nước ngoài; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 52 người (tại ngày 31/12/2018 là 50 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập bởi Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Các khoản phải thu, Nhận trước tiền của người mua, Vay ngoại tệ.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.250 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm 30/06/2019.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.340 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm 30/06/2019.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2019 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tại thời điểm 30/06/2019, Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có khoản phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	22 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược

Nguyên giá TSCĐ của Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để nhận được công nghệ chuyển giao. Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất tại Tô Hiến Thành không thời hạn không phải trích khấu hao.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	01 - 03 năm
Chi phí khuôn chai	24 tháng
Chi phí trả trước khác	06 - 36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2019 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa là đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: lãi vay, tiền điện, nước, điện thoại...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi chênh lệch tỷ giá, lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Lãi chênh lệch tỷ giá: phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; chi phí khấu hao TSCĐ; tiền thuê môn bài; chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.6)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.090.092.036	1.729.947.604
Tiền gửi ngân hàng	3.217.678.392	9.612.693
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	5.307.770.428	1.739.560.297

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
M/S SONICA AGRI FOODS	-	3.542.952.505
Công ty cổ phần SENSPICES Việt Nam	20.824.863.000	10.546.140.000
S&S FAR EAST (S) PTE.LTD	-	2.263.709.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Mai Khang	1.317.724.225	2.777.724.225
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	-	601.000.000
M/S SOUTHERN COMMERCIAL	2.008.800.000	-
MANGALAM OVERSEAS	2.936.259.938	-
Công ty Cổ phần Việt Hà Spices	3.534.000.000	-
Các khách hàng còn lại	3.657.072.919	18.707.554
Cộng	34.278.720.082	19.750.233.284

3. Trả trước cho người bán**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Cường	303.993.016	-
Công ty Cổ phần Lộc Thiên	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo AHA	172.700.000	172.700.000
Công ty TNHH Thang máy Minh Long	-	331.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Mỹ Lệ	2.045.152.000	224.152.000
Các nhà cung cấp còn lại	1.022.699.878	272.793.875
Cộng	4.544.544.894	2.000.645.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Phải thu khác****4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược	7.392.000	-	11.392.000	-
Cộng	7.392.000	-	11.392.000	-

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược	37.546.000	-	37.546.000	-
Cộng	37.546.000	-	37.546.000	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.161.867.418	-	16.350.183.861	-
Thành phẩm	2.300.692.932	-	2.228.779.871	-
Hàng hóa	57.624.999.162	-	41.937.176.334	-
Cộng	76.087.559.512	-	60.516.140.066	-

6. Chi phí trả trước**6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	52.542.298	184.987.147
Chi phí trả trước khác	438.376.204	111.572.981
Cộng	490.918.502	296.560.128

6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	731.478.280	902.079.561
Chi phí khuôn chai	332.062.500	474.375.000
Chi phí trả trước khác	281.355.260	334.070.444
Cộng	1.344.896.040	1.710.525.005

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 227 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	9.961.607.657	42.002.452.995	2.031.405.455	1.083.927.365	55.079.393.472
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	394.100.182	394.100.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.961.607.657	42.002.452.995	2.031.405.455	1.478.027.547	55.473.493.654
Hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	150.933.448	1.401.363.220	288.633.295	76.578.263	1.917.508.226
Khấu hao trong kỳ	226.400.172	2.100.122.652	154.654.314	112.557.942	2.593.735.080
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	377.333.620	3.501.485.872	443.287.609	189.136.205	4.511.243.306
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	9.810.674.209	40.601.089.775	1.742.772.160	1.007.349.102	53.161.885.246
Số cuối kỳ	9.584.274.037	38.500.967.123	1.588.117.846	1.288.891.342	50.962.250.348

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

38.013.563.162 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	16.752.727.600	47.619.048	-	16.800.346.648
Mua trong kỳ	-	-	210.000.000	210.000.000
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	16.752.727.600	47.619.048	210.000.000	17.010.346.648
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	-	3.174.604	-	3.174.604
Khấu hao trong kỳ	-	4.761.906	9.784.947	14.546.853
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	7.936.510	9.784.947	17.721.457
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	16.752.727.600	44.444.444	-	16.797.172.044
Số cuối kỳ	16.752.727.600	39.682.538	200.215.053	16.992.625.191

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 VND

9. Tài sản dở dang dài hạn**9.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Xây dựng cơ bản	-	343.282.000
Cộng	-	343.282.000

10. Phải trả người bán**10.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty Cổ phần in Hồng Hà	1.315.820.860	1.315.820.860	338.088.340	338.088.340
Công ty TNHH Công nghệ sản xuất Ecotech Việt Nam	-	-	121.000.000	121.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh và đầu tư toàn cầu 3K Forest	-	-	195.580.000	195.580.000
Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế BP	-	-	303.600.525	303.600.525
Công ty Cổ phần Sản xuất nắp nút Việt Nam	492.760.000	492.760.000	-	-
Công ty TNHH XNK Nông sản Anh Đức	1.385.100.000	1.385.100.000	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	850.232.352	850.232.352	345.898.607	345.898.607
Cộng	4.043.913.212	4.043.913.212	1.304.167.472	1.304.167.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Người mua trả tiền trước****11.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Jetmall spicse and masala private limited	216.171.830	216.171.830
M/S-MD. Mominul Hoque	789.264.000	789.264.000
Great Aravind Co., Ltd	169.855.000	2.433.564.000
M/S DAS IMPEX	1.831.188.900	793.800.000
M/S. Saleha Rahman	1.234.926.000	1.234.926.000
AGRICOM LANKA PVT LTD	1.120.080.000	1.120.080.000
M/S SONICA AGRI FOODS	5.205.605.311	-
COMMODITY IMPORT TRADERS	1.515.248.000	-
Các khách hàng còn lại	3.120.975.867	-
Cộng	<u><u>15.203.314.908</u></u>	<u><u>6.587.805.830</u></u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	121.690.276	-	121.690.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.177.060.124	2.227.314.890	1.277.060.124	2.127.314.890
Thuế thu nhập cá nhân	124.442.981	176.975.875	110.042.981	191.375.875
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u><u>1.301.503.105</u></u>	<u><u>2.528.981.041</u></u>	<u><u>1.390.103.105</u></u>	<u><u>2.440.381.041</u></u>

13. Chi phí phải trả**13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả chi phí thang máy	-	331.000.000
Phải trả lãi vay	67.946.790	77.749.333
Cộng	<u><u>67.946.790</u></u>	<u><u>408.749.333</u></u>

14. Phải trả khác**14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bảo hiểm xã hội	21.899.321	10.517.874
Bảo hiểm y tế	69.396.000	12.006.000
Bảo hiểm thất nghiệp	30.408.000	8.004.000
Cộng	<u><u>121.703.321</u></u>	<u><u>30.527.874</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15. Vay và nợ thuê tài chính****15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (i)	1.646.934.250	1.646.934.250	18.076.779.200	12.250.082.070	7.473.631.380	7.473.631.380
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (ii)	39.345.355.934	39.345.355.934	39.289.943.981	38.635.512.416	39.999.787.499	39.999.787.499
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB (iii)	-	-	5.135.151.982	873.756.742	4.261.395.240	4.261.395.240
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (iv)	900.000.000	900.000.000	600.000.000	400.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	41.892.290.184	41.892.290.184	63.101.875.163	52.159.351.228	52.834.814.119	52.834.814.119

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn:

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001/LAV/201600439 ngày 01/11/2016 với gốc vay cuối kỳ là 320.207 USD, lãi suất và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ phát sinh trong kỳ.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2018/10162562/HĐTD ngày 06/07/2018. Hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được quy định trên hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0010/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 17/01/2019 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh nước uống thảo dược, tiêu, quế, hồi" và "Chiết khấu hối phiếu kèm bộ chứng từ xuất khẩu theo phương pháp thư tín dụng (L/C) và Nhờ thu trả ngay (D/P)". Gốc vay cuối kỳ là 2.249.253.840 VND và 86.210 USD. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm Quyền sử dụng đất và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng.

15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (iv)	4.600.000.000	4.600.000.000	-	600.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.600.000.000	4.600.000.000	-	600.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn:

(iv): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4.000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
Số đầu năm trước	88.000.000.000	8.049.357.057	96.049.357.057
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	5.657.518.390	5.657.518.390
Số dư cuối năm trước/Đầu kỳ này	88.000.000.000	13.706.875.447	101.706.875.447
Lợi nhuận trong kỳ	-	8.909.259.559	8.909.259.559
Số dư cuối kỳ này	88.000.000.000	22.616.135.006	110.616.135.006

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Cổ đông sáng lập		
Ông Bùi Tiến Vinh	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Công Thành	2.500.000.000	2.500.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	2.500.000.000	2.500.000.000
Các cổ đông lớn		
Bà Nguyễn Thị Mùi	25.000.000.000	25.000.000.000
Bà Lê Thị Mai	10.000.000.000	10.000.000.000
Các cổ đông còn lại	33.000.000.000	33.000.000.000
Cộng	88.000.000.000	88.000.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	88.000.000.000	88.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	88.000.000.000	88.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	8.800.000	8.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	72.613.323.900	61.411.741.727
Doanh thu bán thành phẩm	19.056.167.041	-
Cộng	91.669.490.941	61.411.741.727

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	60.477.211.607	56.142.338.211
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.065.629.906	-
Cộng	70.542.841.513	56.142.338.211

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	256.087	263.013
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.689.000	44.042.690
Cộng	11.945.087	44.305.703

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2.139.926.811	840.307.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.139.691	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	9.171.658
Cộng	2.162.066.502	849.479.399

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	3.112.564.256	95.535.533
Chi phí vật liệu, bao bì	47.644.875	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	261.772.136	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.140.416	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.409.220.248	1.556.364.592
Chi phí bằng tiền khác	131.576.392	-
Cộng	5.979.918.323	1.651.900.125

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	795.946.979	527.363.404
Chi phí vật liệu quản lý	40.891.310	259.090
Chi phí đồ dùng văn phòng	194.358.778	42.348.731
Chi phí khấu hao TSCĐ	139.668.849	310.277.783
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	5.559.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.410.270	590.498.071
Chi phí bằng tiền khác	117.717.406	24.135.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.441.642.538	622.898.937
Chi phí nhân công	647.256.461	259.090
Chi phí công cụ, dụng cụ	803.592.777	42.348.731
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.608.281.933	310.277.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.219.637.375	2.146.862.663
Chi phí khác bằng tiền	257.043.798	29.694.589
Cộng	<u>17.977.454.882</u>	<u>3.152.341.793</u>

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.227.314.890	235.268.333
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.227.314.890</u>	<u>235.268.333</u>

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	11.136.574.449	1.176.341.663
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	11.136.574.449	1.176.341.663
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	11.136.574.449	1.176.341.663
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	<u>2.227.314.890</u>	<u>235.268.333</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.909.259.559	941.073.331
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	8.909.259.559	941.073.331
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	8.800.000	8.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.012</u>	<u>107</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.800.000	8.800.000

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ban Giám đốc		
Lương và phụ cấp	206.920.000	39.900.000

2.2 Các cá nhân có liên quan khác

Danh sách các cá nhân có liên quan với Công ty gồm:

Tên cá nhân	Mối quan hệ
Bà Nguyễn Thị Mùi	Cổ đông lớn

2.3 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	Bà Lê Thị Mai - Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh		
Mua hàng hóa	-	2.081.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Nợ phải thu</i>		
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	-	601.000.000
Cộng	-	601.000.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập bởi Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam.

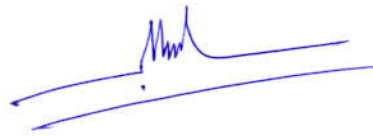
Lập ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Ngô Thị Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Công Thành

Tổng Giám đốc



Bùi Tiên Vinh